| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **83**/2026/KDTM-PT
Ngày: 10/3/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Thanh Nhàn

*Các Thẩm phán*: Ông Phạm Thanh Hùng

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Trâm Anh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Kim Thủy– Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/01/2026, ngày 02/02/2026 và ngày 10/03/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 362/2025/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do Bản án sơ thẩm số 1224/2025/TLST-KDTM ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 7775/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1174/2026/QĐPT-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1841/2026/QĐPT-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty TNHH A; Địa chỉ: Đường A, ấp A, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn:

Ông Trần Khánh L, sinh năm 1975; Địa chỉ liên hệ: Phòng 107, chung cư L, số 417 đường L, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 29/8/2025, số công chứng 13876/2025/CCGD tại Văn phòng Công chứng số 5, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Võ Thị Bích Ph; Địa chỉ liên hệ: Đường A, ấp A, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 09/CTAN-GUQ ngày 19/01/2026).

*Bị đơn:* Công ty Cổ phần B; Địa chỉ: 778/21 đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Bà Lê Ngọc Hoàng L, sinh năm 1997 và bà Phan Ngọc Khánh N, sinh năm 2001; Cùng địa chỉ: 456-458 (tầng trệt – G01) đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền đề ngày 26/02/2025, do Công ty Luật TNHH C Lawyers ủy quyền lại theo Hợp đồng ủy quyền giữa Công ty Cổ phần B và Công ty Luật TNHH C Lawyers ký ngày 26/02/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Luật sư Hồ Thị Tr là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH C Lawyers; Địa chỉ: 456-458 (tầng trệt – G01) đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Cổ phần B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Công ty TNHH A có đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Khánh L, bà Võ Thị Bích Ph trình bày:*

Ngày 27/7/2019, Công ty TNHH A (sau đây gọi là Công ty A) và Công ty Cổ phần B (sau đây gọi là Công ty B) ký kết Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC (gọi tắt là Hợp đồng số 12), được công chứng ngày 27/7/2019 tại Văn phòng công chứng DTH, TP. HCM. Hợp đồng có các nội dung chính sau: Công ty TNHH A khoán gọn cho Công ty Cổ phần B thực hiện các khối lượng công việc được giao thầu. Trong đó, có việc xin giấy phép xây dựng; giấy thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và nghiệm thu hệ thống PCCC; thiết kế bản vẽ; cung cấp toàn bộ vật tư, máy móc, nhân công và thi công các hạng mục xây dựng, điện nước theo hồ sơ thiết kế…; Giá trị hợp đồng: 15.100.000.000 đồng (gồm VAT 10%) (bao gồm chi phí xin cấp giấy phép xây dựng). Phương thức khoán gọn, bao gồm tất cả chi phí cần thiết và cố định trong suốt thời hạn hợp đồng; Thời hạn thi công: 09 tháng kể từ ngày nhận tạm ứng đợt 1 (29/7/2019), tức đến 30/4/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty A đã tạm ứng 3.020.000.000 đồng (20% giá trị hợp đồng) cho Công ty B sau khi ký kết hợp đồng vào ngày 29/7/2019; Công ty Cổ phần B có cho xây phần móng tại thửa đất số 1053, tờ bản đồ số 16, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi. Tại thời điểm xây dựng phần móng, công trình chưa có giấy phép xây dựng do phía Công ty B có hứa hẹn là sẽ có giấy phép trong vòng khoảng 02 tuần nữa. Tuy nhiên, sau đó, công trình bị lập biên bản và ngày 22/7/2020, UBND huyện Củ Chi ra Quyết định xử phạt số 3976/QĐ-XPVPHC đối với Công ty A, buộc ngừng thi công công trình nêu trên và buộc phải tháo dỡ phần tường đã xây. Từ năm 2020–2022, dịch Covid-19 diễn ra, thuộc trường hợp bất khả kháng theo Điều 12 Hợp đồng số 12. Tuy

nhiên, sau khi TP. Hồ Chí Minh trở lại trạng thái bình thường, Công ty Cổ phần B không tiếp tục thực hiện hợp đồng, không hợp tác tìm phương án xử lý.

Công ty A nhiều lần liên hệ qua điện thoại, gửi Thông báo chấm dứt hợp đồng ngày 15/3/2024, gửi Văn bản mời họp ngày 09/4/2024, nhưng Công ty B không phản hồi. Địa chỉ trụ sở ghi trong hợp đồng (778/21 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh) vẫn còn biển hiệu công ty nhưng cửa đóng, không giao dịch; trên hệ thống thuế ghi nhận tình trạng: "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa đóng mã số thuế".

Căn cứ Điều 3 Hợp đồng số 12, Công ty B là bên vi phạm tiến độ, ngừng thực hiện hợp đồng, do đó phải chịu trách nhiệm:

- Phạt vi phạm hợp đồng 10% giá trị hợp đồng;

- Bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền đã nhận.

Do đó, Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc Công ty Cổ phần B hoàn trả số tiền đã thanh toán tạm ứng đợt 1: 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng).

- Yêu cầu Công ty Cổ phần B chịu nộp phạt 10% giá trị Hợp đồng số 12 tương đương số tiền 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng).

Tổng cộng số tiền là 4.530.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn – Công ty TNHH A hoàn toàn không đồng ý vì phía bị đơn đã vi phạm hợp đồng đã ký kết, giữa 02 bên chưa thực hiện việc nghiệm thu phần móng do bị xử phạt, cưỡng chế tháo dỡ. Ngày 01/11/2019, Công ty TNHH A đã có thông báo về việc không chấp nhận đề nghị thanh toán của Công ty cổ phần B do Công ty Cổ phần B vi phạm nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng và không có biện pháp, không có năng lực bù đắp hiệu quả nhằm đuổi kịp tiến độ hợp đồng đã ký kết.

Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH A tự nguyện nhận nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

** Theo nội dung đơn phản tố đề ngày 26/03/2025, các lời khai tiếp sau đó và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn – Công ty Cổ phần B có đại diện theo uỷ quyền là bà Lê Nguyễn Hoàng Ly, bà Nguyễn Hoàng Khánh Nam trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn – Công ty Cổ phần B hoàn toàn không đồng ý, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ:

Về trách nhiệm chậm tiến độ hợp đồng: Trên cơ sở Hợp đồng kinh tế đã được 02 bên ký số 12-AQ19-NXC ngày 27/7/2019, giá trị hợp đồng là 15.100.000.000 đồng (Mười lăm tỷ một trăm triệu đồng), thời hạn thi công 09 tháng kể từ khi nhận tạm ứng thanh toán đợt 1. Theo nội dung hợp đồng thì việc đi xin cấp giấy phép xây dựng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư – Công ty TNHH A, không phải của Bị đơn. Thực hiện hợp đồng: Sau khi nhận tiền đợt 1: 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng), Công ty Cổ phần B chưa thể khởi công vì công trình chưa được cấp giấy phép xây dựng – đây là điều kiện tiên quyết theo pháp luật. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Nguyên đơn, Công ty Cổ phần B đã tiến hành lễ động thổ, thi công phần móng, vận chuyển cột kèo thép đến công trình và xây một phần tường gạch. Ngày 17/7/2020, UBND xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi nay là xã Nhuận Đức, Tp. Hồ Chí Minh lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 22/7/2020, UBND huyện Củ Chi ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3976/QĐ-XPVPHC và Quyết định cưỡng chế số 7372/QĐ-CCXP ngày 31/12/2020, tại các văn bản này đều ghi nhận việc đã hoàn tất phần móng và một phần tường gạch. Từ đó đến nay, công trình ngưng thực hiện, việc chậm tiến độ thi công và ngừng thi công đến nay do xuất phát từ việc Công ty TNHH A chưa xin được giấy phép xây dựng, cộng thêm tác động của dịch Covid-19, chứ không phải lỗi của Công ty Cổ phần B. Công ty Cổ phần B xác định căn cứ nội dung thỏa thuận tại mục 2.1 của Hợp đồng thì trách nhiệm xin giấy phép xây dựng thuộc về nguyên đơn, thực tế nguyên đơn đã có ủy quyền cho nhân viên của nguyên đơn để thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng chứ không có ủy quyền cho Công ty bị đơn. Vì vậy, yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 10% với số tiền 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng) và hoàn trả lại số tiền thanh toán đợt 1 – số tiền 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng) là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần B: Căn cứ Hợp đồng đã thỏa thuận thì sau khi hoàn tất phần móng, Công ty TNHH A phải thanh toán đợt 2: số tiền 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng) và sau khi Công ty Cổ phần B vận chuyển cột, kèo thép đến công trình thì Công ty TNHH A phải thanh toán đợt 3: 4.530.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng). Căn cứ biên bản thẩm định tại chỗ, các biên bản vi phạm hành chính và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thể hiện: Công ty Cổ phần B đã xây dựng xong phần móng và vận chuyển cột, kèo, thép đến công trình nhưng phía Công ty TNHH A chưa thanh toán tiền đợt 2 và 3 gây khó khăn tài chính nghiêm trọng cho Công ty Cổ phần B. Do đó, Công ty Cổ phần B vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố: Buộc Công ty TNHH A thực hiện thanh toán cho Công ty Cổ phần B tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: 12.899.123.288 đồng (Mười hai tỷ tám trăm chín mươi chín triệu một trăm hai mươi ban ngàn hai trăm tám mươi tám đồng), trong

đó: thanh toán giá trị đợt 2 của Hợp đồng là: 3.020.000.000 đồng; thanh toán giá trị đợt 3 của Hợp đồng là 4.530.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày 29/9/2025 là 5.349.123.288 đồng.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu, cơ sở pháp lý mà đại diện hợp pháp của bị đơn đã trình bày. Ý kiến và yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ phù hợp với các quy định của pháp luật, do vậy, đề nghị Hội đồng xử chấp nhận toàn bộ ý kiến của bị đơn bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

***Tại Bản án sơ thẩm số 1224/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH A.

1.1 Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH A: Buộc Công ty Cổ phần B hoàn trả lại cho Công ty TNHH A số tiền thanh toán đợt 1 đã nhận.là 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng).

1.2 Không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty Cổ phần B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A tiền phạt 10% trên giá trị hợp đồng, số tiền là 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án trở đi cho đến khi thi hành toàn bộ số tiền nêu trên, hàng tháng Công ty Cổ phần B còn phải chịu lãi chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về buộc Công ty TNHH A thực hiện thanh toán cho Công ty Cổ phần B tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: 12.899.123.288 đồng (Mười hai tỷ tám trăm tám mươi chín triệu, một trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám đồng, trong đó: thanh toán giá trị đợt 2 của Hợp đồng là: 3.020.000.000 đồng; thanh toán giá trị đợt 3 của Hợp đồng là: 4.530.000.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán đợt 2 và đợt 3 là: 5.349.123.288 đồng. Và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Công ty TNHH A hoàn tất thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

*Ngày 10/10/2025, Công ty Cổ phần B nộp đơn kháng cáo một phần bản án với lý do:*

Không đồng ý một phần với quyết định của cấp sơ thẩm về việc tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc buộc Công ty B phải hoàn

trả số tiền thanh toán đợt 1 là 3.020.000.000 đồng và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty B. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến hồ sơ xin giấy phép xây dựng mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện; triệu tập đầy đủ những người liên quan của vụ án. Đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa Phúc thẩm:***

- Đại diện Công ty Cổ phần B trình bày kháng cáo: Bị đơn giữ nguyên nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm và yêu cầu trong đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì những lý do sau đây:

+ Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật khi đã xác định sai bên có lỗi trong việc thực hiện Hợp đồng đối với nghĩa vụ thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng.

+ Cấp sơ thẩm không xác định giá trị phần công trình mà Công ty B đã thực hiện đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi của Công ty B trong việc không chấp nhận yêu cầu về việc buộc Công ty A thanh toán bổ sung Đợt 2, Đợt 3 theo thỏa thuận tại Hợp đồng khi Công ty B đã hoàn thành xong công việc.

+ Cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như không thu thập tài liệu chứng cứ là hồ sơ xin cấp phép xây dựng, không triệu tập người liên quan, người làm chứng để làm rõ trách nhiệm trong việc xin cấp phép xây dựng.

Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết:

+ Thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến hồ sơ xin cấp phép xây dựng;

+ Triệu tập người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án;

+ Hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đại diện Công ty A trình bày: Công ty A giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định định pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở đề nghị Hội đồng

xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, văn bản trình bày ý kiến của người kháng cáo, lời trình bày của nguyên đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần B là bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm được xác định đối với phần bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[4] Xét "Đơn đề nghị đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng" ngày 12/02/2026 của Công ty Cổ phần B: Công ty B đề nghị Hội đồng xét xử đưa các cá nhân, tổ chức gồm: ông Đăng; bà Nguyễn Thị Thanh Bình; Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tuấn Phan và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hòa An tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do các chủ thể này có liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế, xin giấy phép xây dựng và thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy của công trình; Hội đồng xét xử xét thấy: tranh chấp trong vụ án là "tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC ngày 27/7/2019 được giao kết giữa nguyên đơn là Công ty TNHH A và bị đơn là Công ty Cổ phần B. Việc giải quyết vụ án nhằm xác định quyền, nghĩa vụ của các bên phát sinh từ hợp đồng nêu trên. Các cá nhân, tổ chức mà bị đơn đề nghị đưa vào tham gia tố tụng không phải là chủ thể ký kết hợp đồng, không phát sinh quyền và nghĩa vụ trực tiếp từ hợp đồng đang tranh chấp. Những nội dung mà bị đơn viện dẫn liên quan đến việc lập bản vẽ thiết kế, thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng hoặc thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy chỉ là các tình tiết, chứng cứ được các bên sử dụng để chứng minh cho quan điểm của mình về trách nhiệm thực hiện hợp đồng. Việc xác định các tình tiết này không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ độc lập của các cá nhân, tổ chức nêu trên trong việc giải quyết vụ án, cũng không làm thay đổi phạm vi quyền và nghĩa vụ giữa nguyên đơn và bị đơn theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc đưa ông Đăng, bà Nguyễn Thị Thanh Bình, Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tuấn Phan và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hòa An tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Trường hợp cần thiết, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến các

cá nhân, tổ chức này đã được các bên cung cấp trong hồ sơ vụ án và được Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận đơn đề nghị của bị đơn – Công ty Cổ phần B về việc đưa các chủ thể nêu trên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Về áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa các nguyên đơn và bị đơn phát sinh từ Hợp đồng xây dựng nên thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng cụ thể gồm: Luật xây dựng năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực tại thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng.

[6] Về chứng cứ vụ án: Xét các tài liệu trong hồ sơ đã được tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 26/8/2025 và ngày 04/9/2025, các đương sự trong vụ án không phản đối tài liệu mà tòa án công bố tại phiên họp. Do vậy, các tài liệu được ghi nhận tại Biên bản phiên họp ngày 26/8/2025 và ngày 04/9/2025 được xác định là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa ngày 10/03/2026 chưa được thực hiện đúng trình tự thủ tục giao nộp chứng cứ theo quy định của Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự và nguyên đơn không giải trình lý do chính đáng để chứng minh cho việc chậm giao nộp tài liệu chứng cứ, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các tài liệu mới nộp này.

[8] Xét đơn đề nghị thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 22/9/2025 của bị đơn – Công ty Cổ phần B: Bị đơn đề nghị Tòa án yêu cầu Công ty TNHH A, Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (nay là Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức), Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Phan cung cấp một số tài liệu liên quan đến việc xin cấp giấy phép xây dựng đối với công trình nhà xưởng của Công ty TNHH A. Đối với các tài liệu mà bị đơn đề nghị thu thập gồm: giấy ủy quyền của Công ty TNHH A cho bà Nguyễn Thị Thanh Bình; các giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả liên quan đến việc xin giấy phép xây dựng; công văn của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; bản vẽ, phương án thiết kế công trình do Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Phan lập. Bị đơn cho rằng các tài liệu đề nghị thu thập nêu trên nhằm chứng minh người trực tiếp nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng là bà Nguyễn Thị Thanh Bình – nhân viên của Công ty TNHH A, từ đó làm căn cứ xác định Công ty TNHH A là bên có trách nhiệm thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cũng đã thừa nhận việc bà Nguyễn Thị Thanh Bình là nhân viên của Công ty TNHH A và có tham gia thực hiện việc nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng. Do đó,

tình tiết này giữa các đương sự không có tranh chấp, nên không cần thiết phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, việc xác định người trực tiếp đi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng và việc xác định bên nào có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là hai vấn đề khác nhau. Việc một cá nhân là nhân viên của nguyên đơn thực hiện việc nộp hồ sơ không đương nhiên làm phát sinh hoặc chuyển giao nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng nếu trong hợp đồng giữa các bên không có thỏa thuận như vậy. Do đó, các tài liệu mà bị đơn yêu cầu thu thập cũng không có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định nghĩa vụ của các bên trong vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ nêu trên.

[9] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng theo Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC ngày 27/7/2019 bị đơn không có nghĩa vụ xin giấy phép xây dựng:

*[10]* Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC ngày 27/7/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng DTH (nay là Văn phòng Công chứng Củ Chi), tại Điều 2 của Hợp đồng quy định giá trị Hợp đồng là 15.100.000.000 đồng, là giá khoán gọn để đơn vị thi công thực hiện toàn bộ các khối lượng công việc được giao thầu. Giá trị này bao gồm chi phí xin phép xây dựng, giấy thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy, vật tư, nhân công, thiết bị thi công và các chi phí liên quan khác. Quy định này thể hiện phạm vi công việc mà bên nhận khoán là Công ty Cổ phần B phải thực hiện trong gói thầu theo hình thức khoán gọn.

*[11]* Ngoài ra, theo Bảng dự toán công trình kèm theo hợp đồng, trong cơ cấu chi phí của gói thầu có khoản chi phí xin phép xây dựng với giá trị 710.000.000 đồng, là một hạng mục nằm trong tổng giá trị hợp đồng đã được các bên thỏa thuận. Việc khoản chi phí này được đưa vào bảng dự toán và tính trong giá trị hợp đồng cho thấy các bên đã xác định công việc xin cấp phép xây dựng thuộc phạm vi công việc của bên nhận khoán, phù hợp với bản chất của hợp đồng khoán gọn.

*[12]* Mặt khác, theo Văn bản số 09/CV-VPCC ngày 30/01/2026 của Văn phòng Công chứng Củ Chi xác nhận việc công chứng Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC được thực hiện đúng quy định tại Điều 40 Luật Công chứng. Tại thời điểm ký kết các bên hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện, đã đọc lại và đồng ý toàn bộ nội dung hợp đồng trước khi ký kết. Như vậy, không có căn cứ cho rằng nội dung hợp đồng về phạm vi công việc chưa rõ ràng hoặc các bên không hiểu rõ quyền, nghĩa vụ của mình khi giao kết hợp đồng.

*[13]* Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng ký hiệu viết tắt "GPXD" trong Bảng dự toán công trình kèm theo hợp đồng được hiểu là "bản vẽ xây dựng" chứ

không phải "giấy phép xây dựng", Hội đồng xét xử thấy rằng: trong thực tiễn hoạt động xây dựng, theo thói quen và tập quán chuyên ngành, ký hiệu "GPXD" được sử dụng phổ biến để chỉ giấy phép xây dựng, là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước khi khởi công xây dựng công trình. Trong khi đó, đối với bản vẽ xây dựng hoặc bản vẽ thiết kế, trong thực tiễn thường sử dụng các ký hiệu như BV, BVTC. Vì vậy, cách giải thích của bị đơn là không phù hợp với cách hiểu thông thường trong lĩnh vực xây dựng.

*[14]* Hơn nữa, theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng, một trong các điều kiện để khởi công xây dựng công trình là phải có giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc trường hợp phải có giấy phép xây dựng. Vì vậy, chi phí liên quan đến việc xin cấp giấy phép xây dựng là chi phí cần thiết trong quá trình chuẩn bị và triển khai thi công công trình. Việc khoản chi phí này được thể hiện trong Bảng dự toán kèm theo hợp đồng và được tính trong giá trị hợp đồng khoán gọn càng cho thấy các bên đã dự liệu và thống nhất về công việc liên quan đến thủ tục xin phép xây dựng trong phạm vi công việc của gói thầu.

*[15]* Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định rằng công việc xin cấp giấy phép xây dựng thuộc phạm vi công việc của bên nhận khoán là Công ty Cổ phần B theo Hợp đồng kinh tế số 12-AQ19-NXC. Do đó, lập luận của bị đơn cho rằng mình không có nghĩa vụ xin giấy phép xây dựng theo hợp đồng, cũng như cho rằng ký hiệu "GPXD" trong bảng dự toán là "bản vẽ xây dựng", là không phù hợp với nội dung hợp đồng, tập quán trong lĩnh vực xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

[16] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn – Công ty Cổ phần B cho rằng việc ngừng thực hiện Hợp đồng số 12 là do nguyên đơn không thanh toán đúng tiến độ và công trình chưa được cấp giấy phép xây dựng nên bị đơn không có lỗi trong việc ngừng thi công:

*[17]* Theo Hợp đồng số 12 ký kết giữa các bên, bị đơn là bên nhận thi công công trình nên có các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định tại Điều 113 Luật Xây dựng. Tại thời điểm khởi công công trình chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng là vi phạm quy định của Luật Xây dựng nhưng bị đơn vẫn thực hiện việc khởi công với lý do theo yêu cầu của chủ đầu tư là không thực hiện đúng nghĩa vụ của nhà thầu. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng thì nhà thầu có nghĩa vụ "Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật ", mặc dù vậy bị đơn vẫn tiến hành thi công khi chưa có giấy phép xây dựng là hành vi vi phạm quy định pháp luật về xây dựng.

*[18]* Việc công trình chưa được cấp phép và bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm, yêu cầu ngừng thi công và buộc tháo dỡ là nguyên nhân

dẫn đến việc không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng, việc nguyên đơn đã không thực hiện nghiệm thu, xác nhận khối lượng và thực hiện thanh toán cho phần công việc không bảo đảm điều kiện pháp lý để thi công là phù hợp hoàn cảnh thực tế. Mặt khác, phần công trình đã thi công cũng không được cơ quan có thẩm quyền cho phép tồn tại theo các quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng. Vì vậy, không có căn cứ xác định nguyên đơn là bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng.

*[19]* Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bị đơn cho rằng việc ngừng thực hiện Hợp đồng lỗi do nguyên đơn không thực hiện thanh toán là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[20] Xét kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố, buộc nguyên đơn – Công ty TNHH A thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là 12.899.123.288 đồng, bao gồm: tiền thanh toán giá trị đợt 2 của Hợp đồng là 3.020.000.000 đồng; tiền thanh toán giá trị đợt 3 của Hợp đồng là 4.530.000.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán đợt 2 và đợt 3 là 5.349.123.288 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán xong, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

*[21]* Như đã nhận định tại đoạn [16], [17], [18] việc bị đơn tự triển khai thi công công trình khi chưa có giấy phép xây dựng là vi phạm quy định của pháp luật về xây dựng và theo các tài liệu có trong hồ sơ, phần công trình đã thi công hiện nay không được cơ quan có thẩm quyền cho phép tồn tại và đã bị buộc tháo dỡ. Do đó, phần khối lượng công việc mà bị đơn đã thực hiện không phải là công trình hợp pháp được phép nghiệm thu, sử dụng. Trong trường hợp này, hậu quả phát sinh là do lỗi chính của bị đơn khi tổ chức thi công công trình không phép, nên bị đơn phải tự chịu trách nhiệm về các chi phí, thiệt hại phát sinh từ việc thi công trái quy định. Vì vậy, việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn thực hiện thanh toán theo hợp đồng gồm giá trị thanh toán đợt 2, đợt 3 của hợp đồng và tiền lãi do chậm thanh toán với tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là 12.899.123.288 đồng là không có căn cứ để chấp nhận, bởi khối lượng công việc mà bị đơn thực hiện không đáp ứng điều kiện pháp lý để được thanh toán theo hợp đồng và hậu quả phát sinh thuộc trách nhiệm của chính bị đơn.

*[22]* Ngoài ra, đối với khoản tiền mà nguyên đơn đã thanh toán đợt 1 cho bị đơn số tiền là 3.020.000.000 đồng là tiền tạm ứng để thực hiện hợp đồng. Việc tạm ứng này nhằm tạo điều kiện cho bị đơn tổ chức thi công công trình theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, thực tế bị đơn đã tiến hành thi công công trình khi chưa được cấp giấy phép xây dựng, dẫn đến việc công trình bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm, buộc ngừng thi công và hiện nay không được phép tồn tại, phải tháo dỡ. Như vậy, việc hợp đồng không

thể tiếp tục thực hiện và khối lượng thi công không được công nhận là xuất phát từ lỗi của bị đơn, do đó bị đơn không có căn cứ để cấn trừ số tiền tạm ứng mà nguyên đơn đã thanh toán vào giá trị thi công như bị đơn trình bày. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền thanh toán đợt 1 cho nguyên đơn là phù hợp. Kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này không được chấp nhận.

[23] Xét kháng cáo của bị đơn – Công ty Cổ phần B cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi buộc bị đơn hoàn trả số tiền thanh toán đợt 1 nhưng không tiến hành định giá, xác minh khối lượng công việc và giá trị thi công mà bị đơn cho rằng đã thực hiện tại công trình; Hội đồng xét xử xét thấy:

*[24]* Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh khối lượng công việc đã hoàn thành theo đúng thiết kế, đúng quy định pháp luật và đủ điều kiện nghiệm thu theo hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng công trình. Kết quả thể hiện tại thời điểm xem xét, công trình chỉ còn tồn tại một phần móng và một số thanh sắt thép. Tuy nhiên, các hạng mục này được thực hiện khi công trình chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và sau đó đã bị cơ quan chức năng lập biên bản, yêu cầu ngừng thi công, buộc tháo dỡ. Như vậy, phần công trình đã thi công không đủ điều kiện để tiếp tục tồn tại và đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định. Trong trường hợp này, việc xác định, định giá khối lượng công việc mà bị đơn cho rằng đã thực hiện không làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của nguyên đơn, bởi lẽ các hạng mục đã thi công do Bị đơn thực hiện trái quy định pháp luật và không thể được công nhận là giá trị hợp pháp của công trình để làm căn cứ thanh toán. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá đối với phần công trình nêu trên không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Kháng cáo của Bị đơn đối với nội dung này là không có cơ sở.

[25] Ngoài ra, theo lời trình bày của Bị đơn và theo ghi nhận trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm thì ngoài phần đã xây dựng còn sót lại chưa tháo dỡ thì vẫn còn một số vật tư xây dựng mà Bị đơn mang đến công trình nhưng chưa sử dụng. Tuy nhiên, trong bản án sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là có thiếu sót ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã hỏi có ý kiến các bên về hướng xử lý số vật tư này nhưng Bị đơn xác định không có nhu cầu nhận lại vì các vật tư này chỉ để phục vụ cho công trình cụ thể, không có giá trị sử dụng cho công việc khác do vậy Nguyên đơn được quyền tự xử lý số vật tư còn tồn tại công trình. Như vậy, thiếu sót của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc

thẩm khắc phục, làm rõ và thấy rằng không ảnh hưởng đến các phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

[26] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, cho thấy toàn bộ kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận.

[27] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH A.

1.1 Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH A: Buộc Công ty Cổ phần B hoàn trả lại cho Công ty TNHH A số tiền thanh toán đợt 1 đã nhận.là 3.020.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu đồng).

1.2 Không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty Cổ phần B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A tiền phạt 10% trên giá trị hợp đồng, số tiền là 1.510.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án trở đi cho đến khi thi hành toàn bộ số tiền nêu trên, hàng tháng Công ty Cổ phần B còn phải chịu lãi chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

**2.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về buộc Công ty TNHH A thực hiện thanh toán cho Công ty Cổ phần B tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025 là: 12.899.123.288 đồng (Mười hai tỷ tám trăm chín mươi chín triệu, một trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám mươi tám đồng, trong đó: thanh toán giá trị đợt 2 của Hợp đồng là: 3.020.000.000 đồng; thanh toán giá trị đợt 3 của Hợp đồng là: 4.530.000.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán đợt 2 và đợt

3 là: 5.349.123.288 đồng. Và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi Công ty TNHH A hoàn tất thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần B.

**3.** Án phí kinh đoanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A, số tiền án phí là 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng). Ngoài ra, do yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần B không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh sơ thẩm số tiền là: 120.899.123 đồng (Một trăm hai mươi triệu tám trăm chín mươi chín ngàn một trăm hai mươi ba đồng). Tổng số tiền án phí Công ty Cổ phần B phải nộp là 213.299.123 đồng (Hai trăm mười ba triệu hai trăm chín mươi chín ngàn một trăm hai mươi ba đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.217.477 đồng (Sáu mươi triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm bảy mươi bảy đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0055536 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty Cổ phần B còn phải nộp số tiền án phí là 153.081.646 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu không trăm tám mươi mốt ngàn sáu trăm bốn mươi sáu đồng).

3.2. Công ty TNHH A chịu án phí KDTM sơ thẩm, số tiền án phí là: 57.300.000 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 56.265.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0032110 ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty TNHH A còn phải nộp số tiền án phí là 1.035.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

3.3 Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH A tự nguyện nhận nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Công ty TNHH A đã nộp xong chi phí.

**4.** Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0027504 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực 5 - TPHCM;
- Phòng THADS Khu vực 5;
- 0THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thanh Nhàn**